

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG  
MẠI XNK VIỆT PHÁT  
VIET PHAT IMPORT EXPORT  
TRADING INVESTMENT JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 01/2026/BC-HĐQT

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2026  
Haiphong, 29 January, 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY**  
**REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE**  
**Năm 2025/ The year 2025**

**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

**To:**

- State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

- Tên công ty/ Name of Company: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát/ Viet Phat Import Export Trading Investment Joint Stock Company
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address of Headoffice: Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam/ No. 123BT02 – 97 Bach Dang Street, Hong Bang Ward, Hai Phong City, Vietnam.
- Điện thoại/Telephone: 0225.3569.699 Fax: 0225.3569.689
- Email: info@vietphatgroup.com.vn
- Vốn điều lệ/ Charter capital: 884.157.510.000 đồng/ 884.157.510.000 VND
- Mã chứng khoán/ Stock code: VPG
- Mô hình quản trị Công ty/ Governance model: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và có Ủy ban kiểm toán thuộc Hội đồng quản trị/ General Meeting of Shareholders (GMS), Board of Directors (BOD), General Director and Audit Committee under the BOD.
- Về việc thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ: Đã thực hiện/ The implementation of internal audit functions: implemented.

**I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông/Activities of the General Meeting of Shareholders**

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)/*Information on meetings, Resolutions/Decisions of the GMS (including those approved by written consent):*

| Stt<br>No. | Số Nghị quyết/Quyết định<br><i>Resolution/Decision No.</i>                   | Ngày<br><i>Date</i> | Nội dung<br><i>Content</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 01/2025/NQ - ĐHĐCĐ<br><i>(ĐHĐCĐ thường niên năm 2025/Annual GMS in 2025)</i> | 25/04/2025          | <p><b>Thông qua các nội dung như sau/ Approving the following contents:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua Danh sách Ban Kiểm phiếu, Chương trình Đại hội, Quy chế tổ chức Đại hội, Quy chế bầu cử bổ sung thành viên độc lập HĐQT cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2022 - 2027/ <i>The List of Voting Board, the Meeting Agenda, and the Working Regulations of the GMS, Regulations on election of additional independent members to the BOD for the remaining term of 2022 – 2027.</i></li> <li>- Phê chuẩn và thông qua toàn văn nội dung các báo cáo: Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2024 và các kế hoạch trong năm 2025; Báo cáo hoạt động của thành viên HĐQT độc lập trong Ủy ban kiểm toán năm 2024 và kế hoạch hoạt động trong năm 2025; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm 2024 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025./ <i>The full content of the following Reports: Report on the activities of the BOD in 2024 and direction for 2025; Report of the Independent BOD member in the Audit Committee in 2024 and plan for 2025; Report on 2024 business performance and the 2025 business plan.</i></li> <li>- Thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2024, kế hoạch kinh doanh của Công ty năm 2025/ <i>The Company's Business Performance in 2024 and the Business Plan for 2025.</i></li> <li>- Thông qua Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam ngày</li> </ul> |



|  |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|--|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  | <p>30/03/2025/ <i>The Separate and Consolidated Financial Statements for 2024 audited by Deloitte Vietnam Co., Ltd. on March 30, 2025;</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua lựa chọn Công ty kiểm toán thực hiện soát xét và kiểm toán BCTC năm 2025/ <i>Selection of an Auditing Firm to review and audit the 2025 Financial Statements;</i></li> <li>- Thông qua phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ 2024/ <i>The profit distribution plan and funds for 2024;</i></li> <li>- Thông qua nội dung Tờ trình số 05/2025/TTr-HĐQT ngày 04/04/2025 về việc quyết toán thù lao của Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán năm 2024 và Kế hoạch thù lao năm 2025/ <i>The contents of Proposal No. 05/2025/TTr-HĐQT dated April 04, 2025 regarding the settlement of remuneration for the BOD and the Audit Committee in 2024 and the remuneration plan for 2025;</i></li> <li>- Thông qua nội dung phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn chủ sở hữu theo Tờ trình số 06/2025/TTr-HĐQT ngày 04/04/2025/ <i>The share issuance to increase charter capital from owner's equity as per Proposal No. 06/2025/TTr-HĐQT dated April 04, 2025;</i></li> <li>- Thông qua nội dung thay đổi tên Công ty và sửa đổi Điều lệ / <i>The change of the Company's name and the amendment of the Charter.</i></li> <li>- Thông qua nội dung thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty và sửa đổi Điều lệ/ <i>The change of the Company's head office address and the amendment of the Charter;</i></li> <li>- Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty/ <i>The amendment and supplementation of the Company's Charter;</i></li> <li>- Thông qua nội dung Tờ trình số 10/2025/TTr-HĐQT ngày 04/04/2025 về việc miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên độc lập Hội đồng quản trị/ <i>The contents of Proposal</i></li> </ul> |
|--|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|    |                                                                                        |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                        |            | <p>No. 10/2025/TTr-HĐQT dated April 04, 2025 regarding the dismissal and election of an additional independent BOD member;</p> <p>- Thông qua việc ông Chu Tuấn Anh được bầu bổ sung làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Công ty nhiệm kỳ 2022 – 2027/ <i>The election of Mr. Chu Tuan Anh as an additional independent BOD member of the Company for the 2022–2027 term.</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 02 | <p>02/2025/NQ - ĐHĐCĐ</p> <p>(ĐHĐCĐ bất thường năm 2025/Extraordinary GMS in 2025)</p> | 31/07/2025 | <p><b>Thông qua các nội dung như sau/ Approving the following contents:</b></p> <p>- Thông qua lựa chọn Công ty kiểm toán thực hiện soát xét và kiểm toán BCTC năm 2025/ <i>Selection of an Auditing Firm to review and audit the 2025 Financial Statements;</i></p> <p>- Thông qua nội dung thay đổi tên Công ty và sửa đổi Điều lệ/ <i>The change of the Company's name and the amendment of the Charter;</i></p> <p>- Thông qua nội dung thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty và sửa đổi Điều lệ/ <i>The change of the Company's head office address and the amendment of the Charter;</i></p> <p>- Thông qua việc điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025/ <i>The change of the adjustment of the 2025 business and production plan;</i></p> <p>- Thông qua việc miễn nhiệm thành viên HĐQT đối với ông Nguyễn Văn Bình, ông Nguyễn Văn Đức và ông Chu Tuấn Anh/ <i>The dismissal of Board of Directors members Mr. Nguyễn Văn Bình, Mr. Nguyễn Văn Đức, and Mr. Chu Tuấn Anh;</i></p> <p>- Thông qua việc bầu ông Nguyễn Xuân Trường và bà Vũ Thị Phượng làm thành viên HĐQT, ông Nguyễn Tuấn Vinh là thành viên độc lập HĐQT/ <i>The election of Mr. Nguyen Xuan Truong and Ms. Vu Thi Phuong as members of the Board of Directors, Mr.</i></p> |



|  |  |  |                                                                      |
|--|--|--|----------------------------------------------------------------------|
|  |  |  | Nguyen Tuan Vinh is an independent member of the Board of Directors. |
|--|--|--|----------------------------------------------------------------------|

## II. Hội đồng quản trị (Báo cáo năm 2025)/Board of Directors (2025 Report):

### 1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT)/Information about the members of the Board of Directors (BOD):

| TT/<br>No. | Thành viên HĐQT/ BOD<br>members                  | Chức vụ/ Position                                        | Ngày bắt đầu /không còn là<br>thành viên HĐQT/HĐQT độc<br>lập<br>/The date of appointment/<br>dismissal as BOD member<br>/Independent BOD Member |                                                 |
|------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|            |                                                  |                                                          | Ngày bổ nhiệm/<br>The date of<br>appointment                                                                                                     | Ngày miễn<br>nhiệm/ The<br>date of<br>dismissal |
| 1          | Ông Nguyễn Văn Bình/<br>Mr. Nguyen Van Binh      | Chủ tịch HĐQT<br>/Chairman of the<br>BOD                 | 19/04/2022                                                                                                                                       | 03/06/2025                                      |
| 2          | Ông Nguyễn Văn Đức/<br>Mr. Nguyen Van Duc        | Thành viên HĐQT/<br>Member of the<br>BOD                 | 19/04/2022                                                                                                                                       | 31/07/2025                                      |
| 3          | Bà Lê Thị Thanh Lệ/<br>Ms. Le Thi Thanh Le       | Thành viên HĐQT/<br>Member of the<br>BOD                 | 19/04/2022                                                                                                                                       |                                                 |
| 4          | Ông Nguyễn Khôi/<br>Mr. Nguyen Khoi              | Thành viên HĐQT<br>độc lập/<br>Independent BOD<br>member | 19/04/2022                                                                                                                                       |                                                 |
| 5          | Ông Lê Đình Điều/<br>Mr. Le Dinh Dieu            | Thành viên HĐQT<br>độc lập/<br>Independent BOD<br>member | 19/04/2022                                                                                                                                       | 25/04/2025                                      |
| 6          | Bà Lê Thị Thanh Lệ/<br>Ms. Le Thi Thanh Le       | Chủ tịch HĐQT<br>/Chairman of the<br>BOD                 | 03/06/2025                                                                                                                                       |                                                 |
| 7          | Ông Nguyễn Văn Bình/<br>Mr. Nguyen Van Binh      | Thành viên HĐQT/<br>Member of the<br>BOD                 | 03/06/2025                                                                                                                                       | 31/07/2025                                      |
| 8          | Ông Chu Tuấn Anh/<br>Mr Chu Tuan Anh             | Thành viên HĐQT<br>độc lập/<br>Independent BOD<br>member | 25/04/2025                                                                                                                                       | 31/07/2025                                      |
| 9          | Ông Nguyễn Xuân Trường/<br>Mr Nguyen Xuan Truong | Thành viên HĐQT/<br>Member of the<br>BOD                 | 31/07/2025                                                                                                                                       |                                                 |
| 10         | Bà Vũ Thị Phượng/<br>Ms Vu Thi Phuong            | Thành viên HĐQT/<br>Member of the<br>BOD                 | 31/07/2025                                                                                                                                       |                                                 |

|    |                                                     |                                                                  |            |  |
|----|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------|--|
| 11 | Ông Nguyễn Tuấn Vinh/<br><i>Mr Nguyen Tuan Vinh</i> | Thành viên HĐQT<br>độc lập/<br><i>Independent BOD<br/>member</i> | 31/07/2025 |  |
|----|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------|--|

2. Các cuộc họp HĐQT/Meetings of the BOD:

| Stt<br>No. | Thành viên HĐQT/<br><i>BOD member</i>                       | Số buổi họp HĐQT<br>tham dự/ <i>Attendance<br/>at BOD meetings</i> | Tỷ lệ tham dự<br>họp/ <i>Attendance<br/>ratio</i> | Lý do không<br>tham dự<br>họp/ <i>Reasons for<br/>absence</i>                                                                                                       |
|------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Ông Nguyễn Văn Bình/<br><i>Mr. Nguyen Van Binh</i>          | 10/29                                                              | 34,5%                                             | Do bận công<br>việc/ <i>Absent due<br/>to work</i><br>Miễn nhiệm kể<br>từ ngày<br>31/7/2025/<br><i>Dismissed as of<br/>July 31, 2025</i>                            |
| 2          | Ông Nguyễn Văn Đức/<br><i>Mr. Nguyen Van Duc</i>            | 10/29                                                              | 34,5%                                             | Do bận công<br>việc/ <i>Absent due<br/>to work</i><br>Miễn nhiệm kể<br>từ ngày<br>31/7/2025/<br><i>Dismissed as of<br/>July 31, 2025</i>                            |
| 3          | Bà Lê Thị Thanh Lệ/<br><i>Ms. Le Thi Thanh Le</i>           | 29/29                                                              | 100%                                              |                                                                                                                                                                     |
| 4          | Ông Nguyễn Khôi/<br><i>Mr. Nguyen Khoi</i>                  | 29/29                                                              | 100%                                              |                                                                                                                                                                     |
| 5          | Ông Lê Đình Điều/<br><i>Mr. Le Dinh Dieu</i>                | 6/29                                                               | 20,7%                                             | Miễn nhiệm kể<br>từ ngày<br>25/4/2025<br><i>Dismissed as of<br/>April 25, 2025</i>                                                                                  |
| 6          | Ông Chu Tuấn Anh/<br><i>Mr Chu Tuan Anh</i>                 | 5/29                                                               | 17,3%                                             | Bổ nhiệm kể từ<br>ngày 25/4/2025<br><i>Appointed as of<br/>April 25, 2025</i><br>Miễn nhiệm kể<br>từ ngày<br>31/7/2025/<br><i>Dismissed as of<br/>July 31, 2025</i> |
| 7          | Ông Nguyễn Xuân<br>Trường/ <i>Mr Nguyen<br/>Xuan Truong</i> | 15/29                                                              | 51,7%                                             | Bổ nhiệm kể từ<br>ngày 31/7/2025<br><i>Appointed as of<br/>July 31, 2025</i>                                                                                        |
| 8          | Bà Vũ Thị Phương/<br><i>Ms Vu Thi Phuong</i>                | 15/29                                                              | 51,7%                                             | Bổ nhiệm kể từ<br>ngày 31/7/2025                                                                                                                                    |



|   |                                                     |       |       |                                                                       |
|---|-----------------------------------------------------|-------|-------|-----------------------------------------------------------------------|
|   |                                                     |       |       | <i>Appointed as of July 31, 2025</i>                                  |
| 9 | Ông Nguyễn Tuấn Vinh/<br><i>Mr Nguyen Tuan Vinh</i> | 15/29 | 51,7% | Bổ nhiệm kể từ ngày 31/7/2025<br><i>Appointed as of July 31, 2025</i> |

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc/ *Board of Directors' supervision of the Board of Management:*

Hội đồng quản trị giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở phù hợp với Điều lệ Công ty, Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Quy chế quản lý nội bộ của Công ty và quy định pháp luật, đúng thẩm quyền, không gây cản trở, chồng chéo đến việc điều hành của Tổng Giám đốc và người điều hành khác của Công ty.

*The BOD supervised the activities of the Board of Management (BOM) in accordance with the Company's Charter, Resolutions of the GMS, the Company's internal management regulations and legal provisions within its proper authority, without obstructing or overlapping to the operational management of the General Director and other managers of the Company.*

Hội đồng quản trị đã thực hiện công tác quản lý, giám sát hoạt động điều hành của Ban Tổng Giám đốc công ty thông qua các cuộc họp định kỳ/chuyên đề của công ty để nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, các mặt hoạt động khác, và chỉ đạo xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh trong hoạt động kinh doanh qua các Báo cáo, Tờ trình của Tổng Giám đốc và Ban Điều hành. Chỉ đạo Ủy ban kiểm toán Công ty kiểm tra, nắm bắt tình hình hoạt động của Công ty.

*The BOD carried out its management and supervision of the Company's BOM activities through regular/specialized meetings to understand the situation of business production, investment, other activities and promptly handle issues arising in business operations through reports and proposals from the General Director and the BOM. The BOD also directed the Company's Audit Committee to inspect and monitor the Company's operational situation.*

Các hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc gồm các nội dung sau/ *The BOD supervision activities over the BOM include:*

- Tổ chức thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ và các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị;

*Organizing and implementing the GMS Resolutions and the BODs' Resolutions and Decisions;*

- Công tác chỉ đạo, định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của Công ty và các CTTV;  
*Directing and orienting the business production and investment activities of the Company and its subsidiaries.*
- Tổ chức bộ máy, nhân sự, ban hành các quy chế quản lý nội bộ của Công ty.  
*Organizing the organizational structure and personnel, and issuing the Company's internal management regulations.*
- 4. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị (nếu có)/*Activities of the BOD' subcommittees (if any): Không có/ None.*
- 5. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (Báo cáo năm)/ *Resolutions /Decisions of the BOD (Annual reports): Vui lòng xem tại Phụ lục 1 đính kèm/ Kindly refer to the attached Annex 1.*

### III. Ủy ban kiểm toán Năm 2025/*Audit Committee of 2025:*

#### 1. Thông tin về thành viên Ủy ban Kiểm toán/ *Information about members of Audit Committee:*

| STT /No. | Thành viên Ủy ban kiểm toán/<br><i>Members of Audit Committee</i> | Chức vụ/ <i>Position</i>                                                                                   | Ngày bắt đầu là thành viên Ủy ban kiểm toán/<br><i>The date of appointment as Audit Committee member</i> | Ngày không còn là thành viên Ủy ban kiểm toán/<br><i>The date of dismissal as Audit Committee member</i> | Trình độ chuyên môn/<br><i>Qualification</i>      |
|----------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1        | Ông Nguyễn Khôi/<br><i>Mr. Nguyen Khoi</i>                        | - Chủ tịch UBKT/<br><i>Audit Committee Chairman</i><br>- Thành viên UBKT/<br><i>Audit Committee member</i> | 19/04/2022<br><br>25/04/2025                                                                             |                                                                                                          | Kỹ sư xây dựng/<br><i>Civil engineer</i>          |
| 2        | Ông Lê Đình Điều/<br><i>Mr. Le Dinh Dieu</i>                      | Thành viên UBKT/<br><i>Audit Committee member</i>                                                          | 19/04/2022                                                                                               | 25/04/2025                                                                                               | Cử nhân luật/<br><i>Bachelor of Laws</i>          |
| 3        | Bà Ngô Thị Minh Lua/<br><i>Ms. Ngo Thi Minh Lua</i>               | Thành viên UBKT/<br><i>Audit Committee member</i>                                                          | 19/04/2022                                                                                               | 25/04/2025                                                                                               | Cử nhân kế toán/<br><i>Bachelor of Accounting</i> |



| STT / No. | Thành viên Ủy ban kiểm toán/<br><i>Members of Audit Committee</i> | Chức vụ/ <i>Position</i>                          | Ngày bắt đầu là thành viên Ủy ban kiểm toán/<br><i>The date of appointment as Audit Committee member</i> | Ngày không còn là thành viên Ủy ban kiểm toán/<br><i>The date of dismissal as Audit Committee member</i> | Trình độ chuyên môn/<br><i>Qualification</i>   |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 4         | Ông Chu Tuấn Anh/<br><i>Mr. Chu Tuan Anh</i>                      | Chủ tịch UBKT/<br><i>Audit Committee chairman</i> | 25/04/2025                                                                                               | 31/07/2025                                                                                               | Thạc sỹ tài chính/<br><i>Master of Finance</i> |
| 5         | Ông Nguyễn Tuấn Vinh/<br><i>Mr Nguyen Tuan Vinh</i>               | Chủ tịch UBKT/<br><i>Audit Committee chairman</i> | 31/07/2025                                                                                               |                                                                                                          | Thạc sỹ tài chính/<br><i>Master of Finance</i> |

**2. Cuộc họp của Ủy ban kiểm toán/ *Meetings of Audit Committee:***

| STT/ No. | Thành viên Ủy ban kiểm toán/ <i>Members of Audit Committee</i> | Số buổi họp tham dự/<br><i>Attendance at meetings</i> | Tỷ lệ tham dự họp/<br><i>Attendance ratio</i> | Tỷ lệ biểu quyết/<br><i>Voting ratio</i> | Lý do không tham dự họp/<br><i>Reasons for absence</i>                                                                                       |
|----------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1        | Ông Nguyễn Khôi/<br><i>Mr. Nguyen Khoi</i>                     | 02/02                                                 | 100%                                          | 100%                                     |                                                                                                                                              |
| 2        | Ông Lê Đình Điều/<br><i>Mr. Le Dinh Dieu</i>                   | 01/02                                                 | 50%                                           | 100%                                     |                                                                                                                                              |
| 3        | Bà Ngô Thị Minh Lụa/<br><i>Ms. Ngo Thi Minh Lua</i>            | 01/02                                                 | 50%                                           | 100%                                     |                                                                                                                                              |
| 4        | Ông Chu Tuấn Anh/<br><i>Mr Chu Tuan Anh</i>                    | 0                                                     | 0                                             | 0                                        | Đảm nhiệm chức vụ kể từ ngày 25/04/2025 đến ngày 31/07/2025/<br><i>Assume the position for the period from 25 April 2025 to 31 July 2025</i> |
| 5        | Ông Nguyễn Tuấn Vinh/<br><i>Mr Nguyen Tuan Vinh</i>            | 01/02                                                 | 50%                                           | 100%                                     | Bổ nhiệm kể từ ngày 31/7/2025<br><i>Appointed as of July 31, 2025</i>                                                                        |

**3. Hoạt động giám sát của Ủy ban kiểm toán đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và cổ đông/ *Audit Committee's supervision activities to the BOD, BOM, and shareholders.***

Hoạt động của Ủy ban kiểm toán tuân thủ theo Quy chế hoạt động đã được ban hành, các quy định pháp luật điều chỉnh liên quan trên cơ sở phù hợp với nhu cầu và tình hình thực tế hoạt động của Công ty. Một số hoạt động của Ủy ban kiểm toán trong năm 2025 như sau:

*The activities of the Audit Committee comply with its issued operating regulations, and relevant governing legal provisions, based on the company's needs and actual operational situation. Some key activities of the Audit Committee in 2025 include:*

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của HĐQT.

*Reviewing and supervising the implementation of Resolutions of the GMS and the BOD.*

- Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh định kỳ, báo cáo tài chính năm, báo cáo tài chính các quý.

*Assessing periodic business performance reports, annual and quarterly financial statements.*

- Trong năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty đã họp và ban hành các Nghị quyết/Quyết định/Văn bản phê duyệt. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị Công ty được tổ chức và tiến hành theo Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành.

*In 2025, the BOD held meetings and issued various Resolutions/Decisions/Approval Documents. These meetings were organized and conducted under the Company's charter and applicable laws.*

- Ban Tổng Giám đốc đã triển khai các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị, tuân thủ theo các quy định nội bộ và quy định pháp luật hiện hành.

*The BOM implemented the Resolutions/Decisions of the BOD in compliance with internal regulations and applicable laws.*

- Trong năm 2025, Ủy ban kiểm toán không nhận được khiếu nại nào của cổ đông.

*In 2025, the Audit Committee did not receive any complaints from shareholders.*

4. Sự phối hợp hoạt động giữa Ủy ban kiểm toán đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác/ *The Coordination among the Audit Committee, the BOM, BOD and other managers:*

- Ủy ban kiểm toán đã phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các quản lý bộ phận khác trong hoạt động kiểm tra, giám sát nhưng vẫn duy trì sự độc lập của mình trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Ủy ban kiểm toán:



*Audit Committee closely coordinated with the BOD, the BOM, and other managers in its inspection and supervision activities while maintaining its independence in performing its functions and duties:*

- Ủy ban kiểm toán tham dự họp và được cung cấp đầy đủ các tài liệu, văn bản, biên bản họp của Hội đồng quản trị và các bộ phận chức năng khác có liên quan đến công việc của Ủy ban kiểm toán.

*The Audit Committee attended meetings and was provided with all relevant documents, and meeting minutes from the BOD and other functional departments related to its work.*

- Ủy ban kiểm toán đã đưa kiến nghị về các vấn đề thuộc quyền hạn của Ủy ban kiểm toán trong các cuộc họp Hội đồng quản trị đã tham gia, các kiến nghị đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc về các vấn đề cần lưu tâm trong hoạt động của Công ty.

*The Audit Committee made recommendations on matters within its authority during the BOD' meetings it participated in, as well as suggestions to the BOD and the BOM on issues requiring attention in the company's operations.*

- Ủy ban kiểm toán đã nhận được sự phối hợp từ các Ban, bộ phận, nhân sự của Công ty và các đơn vị liên quan như cung cấp các báo cáo, tài liệu cần thiết cho công tác kiểm tra, giám sát, cử nhân sự làm việc với Ủy ban kiểm toán khi cần thiết.

*The Audit Committee received full support from the company's departments, divisions, personnel, and related units, including the provision of necessary reports and documents for oversight and the assignment of staff to collaborate with the Audit Committee as needed.*

#### **5. Hoạt động khác của Ủy ban kiểm toán/Other activities of the Audit Committee:**

Không có/None

#### **IV. Ban điều hành/Board of Management**

| STT<br>No. | Thành viên Ban điều hành/<br>BOM Members         | Ngày tháng năm sinh/<br>Date of birth | Trình độ chuyên môn/<br>Qualification                       | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm thành viên Ban điều hành/<br>Date of appointment/ dismissal as BOM members |
|------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Ông Nguyễn Văn Đức/<br>Mr. Nguyen Van Duc        | 01/10/1985                            | Kỹ sư xây dựng/<br>Civil engineer                           | 12/2014 – 31/07/2025                                                                                |
| 2          | Ông Nguyễn Xuân Trường/<br>Mr Nguyen Xuan Truong | 20/03/1987                            | Kỹ sư ngành điều khiển tàu biển/<br>Marine Control Engineer | 06/05/2025                                                                                          |

|   |                                                   |            |                                                   |                            |
|---|---------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|----------------------------|
| 3 | Bà Lê Thị Thanh Lê/<br><i>Ms. Le Thi Thanh Le</i> | 22/03/1980 |                                                   | 12/2017                    |
| 4 | Bà Vũ Thị Phương/<br><i>Ms. Vu Thi Phuong</i>     | 10/11/1987 | Cử nhân Kế toán/<br><i>Bachelor of Accounting</i> | 06/05/2025                 |
| 5 | Ông Đặng Quang Hải/<br><i>Mr. Dang Quang Hai</i>  | 20/11/1973 | Kỹ sư xây dựng/<br><i>Civil engineer</i>          | 06/05/2025 –<br>14/11/2025 |
| 6 | Ông Lê Trung Chính/<br><i>Mr. Le Trung Chinh</i>  | 02/09/1977 | Kỹ sư công trình/<br><i>Construction engineer</i> | 06/05/2025 - 03/10/2025    |

#### V. Kế toán trưởng/Chief Accountant

| Họ và tên/Full name                                     | Ngày tháng năm sinh/<br>Date of birth | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ/<br>Qualification   | Ngày bổ nhiệm/<br>miễn nhiệm/ Date of<br>appointment/dismissal |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Mai Hoa/<br><i>Ms. Nguyen Thi Mai Hoa</i> | 25/04/1977                            | Cử nhân Kế toán/<br><i>Bachelor of Accounting</i> | 06/09/2019 –<br>05/09/2025                                     |
| Bà Trần Thị Thanh/<br><i>Ms. Tran Thi Thanh</i>         | 14/06/1984                            | Cử nhân Kế toán/<br><i>Bachelor of Accounting</i> | 05/09/2025                                                     |

#### VI. Đào tạo về quản trị công ty/Training courses on corporate governance:

Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý khác: đã tham gia theo quy định về quản trị công ty/ *Training courses on corporate governance were involved by BOD members, General Director, other managers in accordance with regulations on corporate governance*

#### VII. Danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng (Năm 2025) và giao dịch của người có liên quan của công ty với chính Công ty/The list of affiliated persons of the public company (2025 report) and transactions between affiliated persons of the Company and the Company.

1. Danh sách về người có liên quan của công ty/The list of affiliated persons of the Company:

Vui lòng xem Phụ lục 2 đính kèm/Kindly refer to the attached Annex 2

2. Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/Transactions between the Company and its affiliated persons or between the Company and its major shareholders, internal persons and affiliated persons: Không/ None
3. Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát/Transaction between internal persons of



*the company, affiliated persons of internal persons and subsidiaries and companies controlled by the Company: Không/ None*

4. Giao dịch giữa công ty với các đối tượng khác/*Transactions between the Company and other parties: Không/ None*

**VIII. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ (Báo cáo năm)/*Share transactions of internal persons and their affiliated persons (Annual report)***

1. Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ/*The list of internal persons and their affiliated persons*

Vui lòng xem Phụ lục 3 đính kèm/ *Kindly refer to the attached Annex 3*

2. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty/*Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company*

Vui lòng xem Phụ lục 4 đính kèm/ *Kindly refer to the attached Annex 4*

**IX. Các vấn đề cần lưu ý khác/*Other issues: Không có/None***

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHAIRMAN OF THE BOD**



**Lê Thị Thanh Lệ**

PHỤ LỤC/ANNEX 1

DANH MỤC CÁC NGHỊ QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
LIST OF RESOLUTIONS AND DECISIONS OF THE BOARD OF DIRECTORS

(từ ngày 01/01/2025 cho đến ngày 31/12/2025)  
(from January 1, 2025 to December 31, 2025)

| Stt/No. | Số Nghị quyết/Quyết định<br>Resolution/ Decision No. | Thời gian/Date | Nội dung/Content                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tỷ lệ thông<br>qua/Approval ratio |
|---------|------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 1       | 01/2025/NQ-HĐQT                                      | 15/01/2025     | Quyết định thành lập Công ty con (Công ty TNHH XNK Việt Phát) và Cử người đại diện quản lý phần vốn góp tại công ty con/Resolution on establishing a subsidiary (Viet Phat Import-Export Co., Ltd.) and appointing a representative to manage capital contribution at the subsidiary | 100%                              |
| 2       | 03A/2025/NQ-HĐQT                                     | 28/02/2025     | Tái bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Đức giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty/Reappoint Mr. Nguyen Van Duc as the General Director of the Company                                                                                                                                                | 100%                              |
| 3       | 03/2025/NQ-HĐQT                                      | 04/03/2025     | Thông qua tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2025 và Chốt DS cổ đông tham dự Đại hội/ Approve the organization of the 2025 Annual GMS and finalize the list of attending shareholders                                                                                                         | 100%                              |
| 4       | 05/2025/NQ-HĐQT                                      | 16/01/2025     | Bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Đức giữ chức vụ Chủ tịch ông ty con (Công ty TNHH XNK Việt Phát)/Appoint Mr. Nguyen Van Duc as Chairman of the subsidiary (Viet Phat Import-Export Co., Ltd.)                                                                                                | 100%                              |
| 5       | 04/2025/NQ-HĐQT                                      | 22/4/2025      | Thay đổi người đại diện quản lý phần vốn góp tại Công ty CP Đầu tư xây dựng BĐS Việt Phát/Change capital representative at Viet Phat Real Estate Investment and Construction Joint Stock Company                                                                                     | 100%                              |
| 6       | 06/2025/QĐ-HĐQT                                      | 21/3/2025      | Quyết định sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động SXKD/Decision on amending and supplementing the Business Operations Regulations                                                                                                                                                        | 100%                              |
| 7       | 07/2025/QĐ-HĐQT                                      | 01/04/2025     | Quyết định ban hành Lưu đồ trình ký/ Decision on issuing the Approval process flowchart                                                                                                                                                                                              | 100%                              |
| 8       | 08/2025/QĐ-HĐQT                                      | 01/04/2025     | Quyết định thành lập phòng/ban chức năng (Văn phòng HĐQT)/Decision on establishing functional departments/divisions (Board of Directors Office)                                                                                                                                      | 100%                              |
| 9       | 10/2025/NQ-HĐQT                                      | 02/04/2025     | Thông qua Chương trình và Tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2025/Approve the 2025 Annual GMS Agenda and Documents                                                                                                                                                                       | 100%                              |
| 10      | 13/2025/NQ-HĐQT                                      | 06/05/2025     | Thay đổi nhân sự Ủy ban kiểm toán (UBKT bao gồm 02 thành viên: ông Chu Tuấn Anh và ông Nguyễn Khôi)/ Change Audit Committee structure (including 02 members: Mr. Chu Tuan Anh and Mr. Nguyen Khoi)                                                                                   | 100%                              |



| Stt/No. | Số Nghị quyết/Quyết định<br>Resolution/ Decision No. | Thời gian/Date | Nội dung/Content                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tỷ lệ thông<br>qua/Approval ratio |
|---------|------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 11      | 14/2025/NQ-HĐQT                                      | 06/05/2025     | Bổ nhiệm ông Chu Tuấn Anh giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban kiểm toán/Appoint<br>Mr. Chu Tuan Anh as Chairman of the Audit Committee                                                                                                                                                                                       | 100%                              |
| 12      | 15/2025/NQ-HĐQT                                      | 06/05/2025     | Bổ nhiệm ông Lê Trung Chính giữ chức vụ Phó TGĐ/ Appoint Mr. Le Trung<br>Chinh as Deputy General Director                                                                                                                                                                                                            | 100%                              |
| 13      | 16/2025/NQ-HĐQT                                      | 06/05/2025     | Bổ nhiệm bà Vũ Thị Phượng giữ chức vụ Phó TGĐ/ Appoint Mrs. Vu Thi<br>Phuong as Deputy General Director                                                                                                                                                                                                              | 100%                              |
| 14      | 17/2025/NQ-HĐQT                                      | 06/05/2025     | Bổ nhiệm ông Đặng Quang Hải giữ chức vụ Phó TGĐ/ Appoint Mr. Dang<br>Quang Hai as Deputy General Director                                                                                                                                                                                                            | 100%                              |
| 15      | 20/2025/NQ-HĐQT                                      | 03/06/2025     | Bổ nhiệm bà Lê Thị Thanh Lệ giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT/ Appoint Mrs. Le<br>Thi Thanh Le as Chairman of the BOD                                                                                                                                                                                                        | 100%                              |
| 16      | 22/2025/NQ-HĐQT                                      | 12/6/2025      | Cử người đại diện Công ty (bà Lê Thị Thanh Lệ - Chủ tịch HĐQT) thực hiện các<br>vấn đề liên quan đến việc tiếp tục nhận cấp hạn mức tín dụng tại VPBank/<br>Authorize the Company's representative (Mrs. Le Thi Thanh Le - Chairman of<br>the BOD) to handle issues related to extending the credit limit at VPBank. | 100%                              |
| 17      | 24/2025/NQ-HĐQT                                      | 13/06/2025     | Tổ chức họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2025 và chốt danh sách thực hiện quyền<br>tham dự ĐHĐCĐ bất thường năm 2025/ Organize the Extraordinary GMS in<br>2025 and finalize the list of attending shareholders                                                                                                              | 100%                              |
| 18      | 26/2025/NQ-HĐQT                                      | 09/07/2025     | Thông qua nội dung sửa đổi và ban hành Điều lệ công ty/ Approval of the<br>amendments to and issuance of the Company Charter                                                                                                                                                                                         | 100%                              |
| 19      | 28/2025/NQ-HĐQT                                      | 10/7/2025      | Phê duyệt chương trình tổ chức và Bộ tài liệu họp ĐHĐCĐ bất thường năm<br>2025/Approval of the agenda, organization plan, and meeting documents for the<br>2025 Extraordinary General Meeting of Shareholders                                                                                                        | 100%                              |
| 20      | 30/2025/NQ-HĐQT                                      | 04/08/2025     | Thay đổi nhân sự Ủy ban kiểm toán/Replacement of members of the Audit<br>Committee                                                                                                                                                                                                                                   | 100%                              |
| 21      | 31/2025/QĐ-HĐQT                                      | 04/08/2025     | Thời giữ chức vụ TGĐ đối với ông Nguyễn Văn Đức/Cessation of Mr. Nguyen<br>Van Duc's position as General Director                                                                                                                                                                                                    | 100%                              |
| 22      | 32/2025/QĐ-HĐQT                                      | 04/08/2025     | Bổ nhiệm ông Nguyễn Xuân Trường giữ chức vụ TGĐ/Appointment of Mr.<br>Nguyen Xuan Truong as General Director                                                                                                                                                                                                         | 100%                              |
| 23      | 34/2025/NQ-HĐQT                                      | 04/08/2025     | Thông qua lựa chọn đơn vị kiểm toán các BCTC trong năm 2025/Approval of<br>the selection of the auditing firm for the 2025 financial statements                                                                                                                                                                      | 100%                              |
| 24      | 36/2025/NQ-HĐQT                                      | 18/08/2025     | Thông qua cấp hạn mức tín dụng tại Agribank/Approval of the credit limit to be<br>extended by Agribank                                                                                                                                                                                                               | 100%                              |



| Stt/No. | Số Nghị quyết/Quyết định<br>Resolution/ Decision No. | Thời gian/Date | Nội dung/Content                                                                                                                                                       | Tỷ lệ thông<br>qua/Approval ratio |
|---------|------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 25      | 38/2025/NQ-HĐQT                                      | 19/08/2025     | Thông qua cấp hạn mức tín dụng tại BIDV/ Approval of the credit limit to be extended by BIDV                                                                           | 100%                              |
| 26      | 40/2025/NQ-HĐQT                                      | 22/08/2025     | Phân bổ thù lao HĐQT và UBKT năm 2025/Approval of the allocation of remuneration for the Board of Directors and the Audit Committee in 2025                            | 100%                              |
| 27      | 42/2025/QĐ-HĐQT                                      | 05/09/2025     | Miễn nhiệm Kế toán trưởng đối với bà Nguyễn Thị Mai Hoa/Relief from the position of Chief Accountant in respect of Ms. Nguyen Thi Mai Hoa                              | 100%                              |
| 28      | 43/2025/QĐ-HĐQT                                      | 05/09/2025     | Bổ nhiệm bà Trần Thị Thanh giữ chức vụ Kế toán trưởng/Appointment of Ms. Tran Thi Thanh as the Company's Chief Accountant                                              | 100%                              |
| 29      | 45/2025/QĐ-HĐQT                                      | 03/10/2025     | Thời giữ chức vụ PTGD đối với ông Lê Trung Chính/Relief from the position of Deputy General Director in respect of Mr. Le Trung Chinh                                  | 100%                              |
| 30      | 47/2025/NQ-HĐQT                                      | 14/10/2025     | Gia hạn và điều chỉnh giới hạn tín dụng tại ngân hàng Vietin-CN Lê Chân/Approval of the extension and adjustment of the credit limit with VietinBank – Le Chan Branch  | 100%                              |
| 31      | 47A/2025/NQ-HĐQT                                     | 20/10/2025     | Thông qua chủ trương chuyển nhượng tài sản là Bất động sản - Toà nhà Việt Phát/Approval in principle of the transfer of the real estate asset – the Viet Phat Building | 100%                              |
| 32      | 4/2025/NQ-HĐQT                                       | 14/11/2025     | Thời giữ chức vụ PTGD đối với ông Đặng Quang Hải/Relief from the position of Deputy General Director in respect of Mr. Dang Quang Hai                                  | 100%                              |
| 33      | 51A/2025/NQ-HĐQT                                     | 18/11/2025     | Xác định giá chuyển nhượng Toà nhà Việt Phát/Approval of the transfer price of the Viet Phat Building                                                                  | 100%                              |
| 34      | 51/2025/NQ-HĐQT                                      | 25/11/2025     | Chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại CTCP Xây dựng Bất động sản Việt Phát/Transfer of the entire shareholding in Viet Phat Real Estate Construction Joint Stock Company   | 100%                              |
| 35      | 53/2025/NQ-HĐQT                                      | 29/12/2025     | Thông qua mua sắm tài sản - Xe ô tô/Approval of the purchase of assets – motor vehicle                                                                                 | 100%                              |
| 36      | 55/2025/NQ-HĐQT                                      | 12/12/2025     | Thông qua Hợp đồng chuyển nhượng tài sản - Toà nhà Việt Phát/ Approval of the Asset Transfer Contract for the Viet Phat Building                                       | 100%                              |



PHỤ LỤC SỐ 02/ ANNEX 02  
DANH SÁCH NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA CÔNG TY NĂM 2025/  
THE LIST OF AFFILIATED PERSONS OF THE COMPANY IN 2025

| STT/<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of<br>organization/individual | Tài khoản<br>giao dịch CK/<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại công ty/<br>Position at the<br>Company                                                                                                                               | Số Giấy NSH/<br>NSH No. | Ngày cấp/ Date of<br>issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ/<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là người có liên quan/<br>Time of starting to be<br>affiliated person                                                                                                                                                                              | Thời điểm<br>không còn là người<br>có liên quan/ Time<br>of ending to be<br>affiliated person | Lý do/ Reasons                                                                   | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br>Relationship with<br>the Company |
|-------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 1           | Nguyễn Văn Bình                                           |                                                                | Chủ tịch HĐQT/<br>Chairman of the<br>BOD<br>Thành viên HĐQT/<br>BOD Member                                                                                                       |                         |                            |                         |                                                      | 19/04/2022<br>(Thời điểm thôi giữ chức vụ<br>Chủ tịch HĐQT, chỉ giữ chức<br>vụ Thành viên HĐQT;<br>03/06/2025<br>Date of ending as Chairman of<br>the BOD, continuing as BOD<br>Member as of June 03, 2025)                                                             | 31/07/2025                                                                                    | Thôi giữ chức vụ<br>thành viên<br>HĐQT/Date of<br>ending as Member of<br>the BOD | Người nội bộ, cổ<br>đồng lớn/<br>Internal person,<br>major shareholder          |
| 2           | Nguyễn Văn Đức                                            |                                                                | Thành viên HĐQT -<br>Tổng giám đốc/<br>BOD Member -<br>General Director                                                                                                          |                         |                            |                         |                                                      | 19/04/2022                                                                                                                                                                                                                                                              | 31/07/2025                                                                                    | Thôi giữ chức vụ<br>thành viên<br>HĐQT/Date of<br>ending as Member of<br>the BOD | Người nội bộ/<br>Internal person                                                |
| 3           | Lê Thị Thanh Lê                                           |                                                                | Thành viên<br>HĐQT/Chủ tịch<br>HĐQT-PTGD-<br>UQCBTT/<br>Member of the<br>BOD/Chairman of<br>BOD, Deputy<br>General Director, the<br>authorized person to<br>disclose information |                         |                            |                         |                                                      | 19/04/2022<br>(Được bầu giữ chức vụ Chủ<br>tịch HĐQT kể từ ngày<br>03/06/2025/ Elected as<br>Chairman of the Board of<br>Directors with effect from 03<br>June 2025)                                                                                                    |                                                                                               |                                                                                  | Người nội bộ/<br>Internal person                                                |
| 4           | Nguyễn Khôi                                               |                                                                | TV độc lập HĐQT,<br>Chủ tịch UBKT/<br>Independent member<br>of the BOD,<br>Chairman of the<br>Audit Committee<br>Thành viên<br>UBKT/Member of<br>the Audit Committee             |                         |                            |                         |                                                      | 19/04/2022<br>(Thời điểm thôi giữ chức vụ<br>Chủ tịch Ủy ban kiểm toán, chỉ<br>giữ chức vụ Thành viên Ủy ban<br>kiểm toán: 06/05/2025<br>19/04/2022 Date of ending as<br>Chairman of Audit Committee,<br>continuing as Member of Audit<br>committee as of May 06, 2025) |                                                                                               |                                                                                  | Người nội bộ/<br>Internal person                                                |

| STT/<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of<br>organization/individual | Tài khoản<br>giao dịch CK/<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại công ty/<br>Position at the<br>Company                                                     | Số Giấy NSH/<br>NSH No. | Ngày cấp/ Date of<br>issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ/<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là người có liên quan/<br>Time of starting to be<br>affiliated person | Thời điểm<br>không còn là người<br>có liên quan/ Time<br>of ending to be<br>affiliated person | Lý do/ Reasons                                                                          | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br>Relationship with<br>the Company |
|-------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 5           | Lê Đình Điều                                              |                                                                | TV độc lập HĐQT,<br>TVUBKT/<br>Independent member<br>of the BOD, Member<br>of the Audit<br>Committee   |                         |                            |                         |                                                      | 19/04/2022                                                                                 | 25/04/2025                                                                                    | HĐQT miễn nhiệm<br>TV UBKT/Board of<br>Directors dismissed<br>Audit Committee<br>member | Người nội bộ/<br>Internal person                                                |
| 6           | Ngô Thị Minh Lụa                                          |                                                                | TV Ủy ban kiểm<br>toán/<br>Member of the Audit<br>Committee                                            |                         |                            |                         |                                                      | 19/04/2022                                                                                 | 06/05/2025                                                                                    | HĐQT miễn nhiệm<br>TV UBKT/Board of<br>Directors dismissed<br>Audit Committee<br>member | Người nội bộ/<br>Internal person                                                |
| 7           | Chu Tuấn Anh                                              |                                                                | TV độc lập HĐQT,<br>Chủ tịch UBKT/<br>Independent BOD<br>member, Chairman<br>of the Audit<br>Committee |                         |                            |                         |                                                      | 25/04/2025                                                                                 | 31/07/2025                                                                                    | Thời giữ chức vụ<br>thành viên<br>HĐQT/Date of<br>ending as Member of<br>the BOD        | Người nội bộ/<br>Internal person                                                |
| 8           | Nguyễn Tuấn Vinh                                          |                                                                | TV độc lập HĐQT,<br>Chủ tịch UBKT/<br>Independent BOD<br>member, Chairman<br>of the Audit<br>Committee |                         |                            |                         |                                                      | 31/07/2025                                                                                 |                                                                                               |                                                                                         | Người nội bộ/<br>Internal person                                                |
| 9           | Nguyễn Thị Mai Hoa                                        |                                                                | Kế toán trưởng/<br>Chief Accountant                                                                    |                         |                            |                         |                                                      | 06/09/2019                                                                                 | 5/9/2025                                                                                      | Thời giữ chức vụ<br>KTT/Date of ending<br>as Chief Accountant                           | Người nội bộ/<br>Internal person                                                |
| 10          | Trần Thị Thanh                                            |                                                                | Kế toán trưởng/<br>Chief Accountant                                                                    |                         |                            |                         |                                                      | 5/9/2025                                                                                   |                                                                                               |                                                                                         | Người nội bộ/<br>Internal person                                                |
| 11          | Hoàng Trung Kiên                                          |                                                                | Người PTQTCT/<br>Administrators                                                                        |                         |                            |                         |                                                      | 22/06/2021                                                                                 |                                                                                               |                                                                                         | Người nội bộ/<br>Internal person                                                |
| 12          | Nguyễn Xuân Trường                                        |                                                                | Thành viên HĐQT -<br>Tổng giám đốc/<br>BOD Member -<br>General Director                                |                         |                            |                         |                                                      | 6/5/2025                                                                                   |                                                                                               |                                                                                         | Người nội bộ/<br>Internal person                                                |
| 13          | Vũ Thị Phương                                             |                                                                | Phó Tổng Giám<br>đốc/Deputy General<br>Manager                                                         |                         |                            |                         |                                                      | 6/5/2025                                                                                   |                                                                                               |                                                                                         | Người nội bộ/<br>Internal person                                                |
| 14          | Đặng Quang Hải                                            |                                                                | Phó Tổng Giám<br>đốc/Deputy General<br>Manager                                                         |                         |                            |                         |                                                      | 6/5/2025                                                                                   | 14/11/2025                                                                                    | Thời giữ chức vụ<br>PTGD/ Date of<br>ending as Deputy<br>General Manager                | Người nội bộ/<br>Internal person                                                |



| STT/<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of<br>organization/individual                                                              | Tài khoản<br>giao dịch CK/<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại công ty/<br>Position at the<br>Company                                                                                          | Số Giấy NSH/<br>NSH No. | Ngày cấp/ Date of<br>issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ/<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là người có liên quan/<br>Time of starting to be<br>affiliated person | Thời điểm<br>không còn là người<br>có liên quan/ Time<br>of ending to be<br>affiliated person | Lý do/ Reasons                                                                                                                                           | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br>Relationship with<br>the Company                               |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 15          | Lê Trung Chính                                                                                                         |                                                                | Phó Tổng Giám<br>đốc/Deputy General<br>Manager                                                                                              |                         |                            |                         |                                                      | 6/5/2025                                                                                   | 3/10/2025                                                                                     | Thời giữ chức vụ<br>PTGD/ Date of<br>ending as Deputy<br>General Manager                                                                                 | Người nội bộ/<br>Internal person                                                                              |
| 16          | Công Ty Cổ Phần Xây<br>Dựng Bất Động Sản Việt<br>Phát/<br>Viet Phat Real Estate<br>Construction Joint Stock<br>Company |                                                                |                                                                                                                                             |                         |                            |                         |                                                      | 01/09/2017                                                                                 | 25/11/2025                                                                                    | VPG đã chuyển<br>nhượng toàn bộ cổ<br>phần cho đối tác<br>khác/ VPG has<br>completed the<br>transfer of its entire<br>shareholding to<br>another partner | Công ty<br>góp vốn/<br>Joint-venture<br>company                                                               |
| 17          | Công Ty Cổ Phần Đầu Tư<br>Xây Dựng Newland/<br>Newland Investment<br>Construction Joint Stock<br>Company               |                                                                |                                                                                                                                             |                         |                            |                         |                                                      | 28/10/2022                                                                                 |                                                                                               |                                                                                                                                                          | Công ty con/<br>Subsidiary company                                                                            |
| 18          | Phạm Khương Duy                                                                                                        |                                                                | Giám đốc Công ty Cổ<br>phần Đầu tư Xây<br>dựng Newland/<br>General Director of<br>Newland Investment<br>Construction Joint<br>Stock Company |                         |                            |                         |                                                      | 28/10/2022                                                                                 |                                                                                               |                                                                                                                                                          | Người đại diện theo<br>pháp luật của Công ty<br>con/ The legal<br>representative of the<br>subsidiary company |
| 19          | Công ty TNHH XNK Việt<br>Phát/ Viet Phat Import<br>Export Company Limited                                              |                                                                |                                                                                                                                             |                         |                            |                         |                                                      | 28/02/2025                                                                                 |                                                                                               |                                                                                                                                                          | Công ty con/<br>Subsidiary company                                                                            |





| STT/<br>No. | Họ tên/ Full name                                                                                                      | TK giao dịch<br>chứng khoán/<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại công ty/<br>Position at the<br>Company | Mối quan hệ<br>đối với người<br>nội bộ                                                                                               | Số Giấy NSH/ NSH No. | Ngày cấp/<br>Date of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ/<br>Address | Số cổ phiếu sở<br>hữu cuối kỳ/<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiên cuối<br>kỳ/ Ratio<br>owned at<br>the end of<br>the period | Ghi chú/ Notes |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1.06        | Nguyễn Thị Tương                                                                                                       |                                                                  |                                                    | Chị dâu/Sister-<br>in-law                                                                                                            |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 1.07        | Nguyễn Thị Cúc                                                                                                         |                                                                  |                                                    | Em gái/Sister                                                                                                                        |                      |                            |                         |                                                      | 788                                                                                        | 0.00%                                                                                 |                |
| 1.08        | Nguyễn Thị Ngọc Bích                                                                                                   |                                                                  |                                                    | Con<br>gái/Daughter                                                                                                                  |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 1.09        | Nguyễn Thiện Lương                                                                                                     |                                                                  |                                                    | Con trai/Son                                                                                                                         |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 1.10        | Nguyễn Thị Ngọc Anh                                                                                                    |                                                                  |                                                    | Con<br>gái/Daughter                                                                                                                  |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 1.11        | Nguyễn Tiến Minh                                                                                                       |                                                                  |                                                    | Con trai/Son                                                                                                                         |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 1.12        | Công Ty Cổ Phần Xây<br>Dựng Bất Động Sản Việt<br>Phát/<br>Viet Phat Real Estate<br>Construction Joint Stock<br>Company |                                                                  |                                                    | Người nội bộ là<br>Chủ tịch HĐQT<br>Công ty/The<br>related person<br>is the Chairman<br>of the<br>Company's<br>Board of<br>Directors |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 1.13        | Công ty Cổ Phần Tập đoàn<br>Việt Phát/ Vietnam Phat<br>Group Joint Stock<br>Company                                    |                                                                  |                                                    | Người nội bộ là<br>Chủ tịch HĐQT<br>Công ty/The<br>related person<br>is the Chairman<br>of the<br>Company's<br>Board of<br>Directors |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |

| STT/<br>No. | Họ tên/ Full name                                                                                                        | TK giao dịch<br>chứng khoán/<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại công ty/<br>Position at the<br>Company                      | Mối quan hệ<br>đối với người<br>nội bộ                                                                                               | Số Giấy NSH/ NSH No. | Ngày cấp/<br>Date of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ/<br>Address | Số cổ phiếu sở<br>hữu cuối kỳ/<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ/ Ratio<br>owned at<br>the end of<br>the period | Ghi chú/ Notes                                                                                          |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.14        | Công ty Cổ Phần Đầu tư<br>Khu công nghiệp Tiên<br>Thanh/ Tien Thanh<br>Industrial Park Investment<br>Joint Stock Company |                                                                  |                                                                         | Người nội bộ là<br>Chủ tịch HĐQT<br>Công ty/The<br>related person<br>is the Chairman<br>of the<br>Company's<br>Board of<br>Directors |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                         |
| 2           | Nguyễn Văn Đức                                                                                                           |                                                                  | Thành viên HĐQT -<br>Tổng giám đốc/<br>BOD Member -<br>General Director |                                                                                                                                      |                      |                            |                         |                                                      | 2,977,157                                                                                  | 3.37%                                                                                 | Đã thôi giữ chức<br>vụ từ ngày<br>31/07/2025/ Has<br>ceased to hold<br>the position since<br>31/07/2025 |
| 2.01        | Nguyễn Văn Đích                                                                                                          |                                                                  |                                                                         | Bố đẻ/Father                                                                                                                         |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                         |
| 2.02        | Nguyễn Thị Tương                                                                                                         |                                                                  |                                                                         | Mẹ đẻ/Mother                                                                                                                         |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                         |
| 2.03        | Đông Thị Hào                                                                                                             |                                                                  |                                                                         | Mẹ vợ/Mother-<br>in-law                                                                                                              |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                         |
| 2.04        | Đào Thị Nhẫn                                                                                                             |                                                                  |                                                                         | Vợ/Wife                                                                                                                              |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                         |
| 2.05        | Nguyễn Văn Báo                                                                                                           |                                                                  |                                                                         | Em trai/Brother                                                                                                                      |                      |                            |                         |                                                      | 985                                                                                        | 0.00%                                                                                 |                                                                                                         |
| 2.06        | Bùi Thị Chiến                                                                                                            |                                                                  |                                                                         | Em dâu/Sister-<br>in-law                                                                                                             |                      |                            |                         |                                                      | 391                                                                                        | 0.00%                                                                                 |                                                                                                         |



| STT/<br>No. | Họ tên/ Full name                                                                                                      | TK giao dịch<br>chứng khoán/<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại công ty/<br>Position at the<br>Company                                                                                                                               | Mối quan hệ<br>đối với người<br>nội bộ | Số Giấy NSH/ NSH No. | Ngày cấp/<br>Date of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ/<br>Address | Số cổ phiếu sở<br>hữu cuối kỳ/<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ/ Ratio<br>owned at<br>the end of<br>the period | Ghi chú/ Notes                                                             |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 2.07        | Nguyễn Quang Hưng                                                                                                      |                                                                  |                                                                                                                                                                                  | Con trai/Son                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Underage<br>and does not yet<br>have a Citizen ID |
| 2.08        | Nguyễn Gia Thịnh                                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                                                                                  | Con trai/Son                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Underage<br>and does not yet<br>have a Citizen ID |
| 2.09        | Công Ty Cổ Phần Xây<br>Dựng Bất Động Sản Việt<br>Phát/<br>Viet Phat Real Estate<br>Construction Joint Stock<br>Company |                                                                  |                                                                                                                                                                                  |                                        |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                            |
| 2.10        | Công ty Cổ Phần Tập đoàn<br>Việt Phát/ Vietnam Phat<br>Group Joint Stock<br>Company                                    |                                                                  |                                                                                                                                                                                  |                                        |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                            |
| 2.11        | Công ty TNHH XNK Việt<br>Phát/ Viet Phat Import<br>Export Company Limited                                              |                                                                  |                                                                                                                                                                                  |                                        |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                            |
| 3           | Lê Thị Thanh Lê                                                                                                        |                                                                  | Thành viên<br>HĐQT/Chủ tịch<br>HĐQT-PTGD-<br>UQCBTT/<br>Member of the<br>BOD/Chairman of<br>BOD, Deputy General<br>Director, the<br>authorized person to<br>disclose information |                                        |                      |                            |                         |                                                      | 4,002,075                                                                                  | 4.53%                                                                                 |                                                                            |
| 3.01        | Lê Anh Chi                                                                                                             |                                                                  |                                                                                                                                                                                  | Bố đẻ/Father                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                            |
| 3.02        | Nguyễn Thị Yêu                                                                                                         |                                                                  |                                                                                                                                                                                  | Mẹ đẻ/Mother                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                            |

11/4/2025

| STT/<br>No. | Họ tên/ Full name                                                                                                      | TK giao dịch<br>chứng khoán/<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại công ty/<br>Position at the<br>Company | Mối quan hệ<br>đối với người<br>nội bộ                                                                                                                                 | Số Giấy NSH/ NSH No. | Ngày cấp/<br>Date of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ/<br>Address | Số cổ phiếu sở<br>hữu cuối kỳ/<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ/ Ratio<br>owned at<br>the end of<br>the period | Ghi chú/ Notes                                             |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 3.03        | Nguyễn Văn Bình                                                                                                        |                                                                  |                                                    | Chồng/Husband                                                                                                                                                          |                      |                            |                         |                                                      | 22,800,880                                                                                 | 25.79%                                                                                |                                                            |
| 3.04        | Lê Anh Đoàn                                                                                                            |                                                                  |                                                    | Anh trai/Brother                                                                                                                                                       |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                            |
| 3.05        | Nguyễn Thị Luyện                                                                                                       |                                                                  |                                                    | Chị dâu/Sister-<br>in-law                                                                                                                                              |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                            |
| 3.06        | Lê Anh Hiệp                                                                                                            |                                                                  |                                                    | Em trai/Brother                                                                                                                                                        |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       | Định cư ở Anh<br>quốc/Settling in<br>the United<br>Kingdom |
| 3.07        | Nguyễn Thị Ngọc Bích                                                                                                   |                                                                  |                                                    | Con<br>gái/Daughter                                                                                                                                                    |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                            |
| 3.08        | Nguyễn Thiện Lương                                                                                                     |                                                                  |                                                    | Con trai/Son                                                                                                                                                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                            |
| 3.09        | Nguyễn Thị Ngọc Anh                                                                                                    |                                                                  |                                                    | Con<br>gái/Daughter                                                                                                                                                    |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                            |
| 3.10        | Nguyễn Tiến Minh                                                                                                       |                                                                  |                                                    | Con trai/Son                                                                                                                                                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                            |
| 3.11        | Công Ty Cổ Phần Xây<br>Dựng Bất Động Sản Việt<br>Phát/<br>Viet Phat Real Estate<br>Construction Joint Stock<br>Company |                                                                  |                                                    | Đã không còn là<br>người liên quan<br>của người nội<br>bộ từ<br>25/11/2025/ No<br>longer a related<br>person of the<br>insider with<br>effect from 25<br>November 2025 |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                            |



| STT/<br>No. | Họ tên/ Full name                                                                                        | TK giao dịch<br>chứng khoán/<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại công ty/<br>Position at the<br>Company                                                                                                                   | Mối quan hệ<br>đối với người<br>nội bộ                                                                                               | Số Giấy NSH/ NSH No. | Ngày cấp/<br>Date of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ/<br>Address | Số cổ phiếu sở<br>hữu cuối kỳ/<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ/ Ratio<br>owned at<br>the end of<br>the period | Ghi chú/ Notes |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 3.12        | Công Ty Cổ Phần Đầu Tư<br>Xây Dựng Newland/<br>Newland Investment<br>Construction Joint Stock<br>Company |                                                                  |                                                                                                                                                                      | Người nội bộ là<br>Chủ tịch HĐQT<br>Công ty/The<br>related person<br>is the Chairman<br>of the<br>Company's<br>Board of<br>Directors |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 4           | Nguyễn Khôi                                                                                              |                                                                  | TV độc lập HĐQT,<br>Chủ tịch UBKT/<br>Independent member<br>of the BOD, Chairman<br>of the Audit<br>Committee<br>Thành viên<br>UBKT/Member of the<br>Audit Committee |                                                                                                                                      |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 4.01        | Lê Thị Hải                                                                                               |                                                                  |                                                                                                                                                                      | Mẹ đẻ/Mother                                                                                                                         |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            | 0.00%                                                                                 |                |
| 4.02        | Nguyễn Long                                                                                              |                                                                  |                                                                                                                                                                      | Bố đẻ/Father                                                                                                                         |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 4.03        | Vũ Thị Hà Nhung                                                                                          |                                                                  |                                                                                                                                                                      | Vợ/Wife                                                                                                                              |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 4.04        | Vũ Bá Giảng                                                                                              |                                                                  |                                                                                                                                                                      | Bố vợ/Father-in-<br>law                                                                                                              |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 4.05        | Phạm Thị Chuột                                                                                           |                                                                  |                                                                                                                                                                      | Mẹ vợ/Mother-<br>in-law                                                                                                              |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 4.06        | Nguyễn Khánh Phương                                                                                      |                                                                  |                                                                                                                                                                      | Con<br>gái/Daughter                                                                                                                  |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 4.07        | Nguyễn Duy Khánh                                                                                         |                                                                  |                                                                                                                                                                      | Con trai/Son                                                                                                                         |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |

| STT/<br>No. | Họ tên/ Full name                                                                                                        | TK giao dịch<br>chứng khoán/<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại công ty/<br>Position at the<br>Company                                                   | Mối quan hệ<br>đối với người<br>nội bộ                                                   | Số Giấy NSH/ NSH No. | Ngày cấp/<br>Date of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ/<br>Address | Số cổ phiếu sở<br>hữu cuối kỳ/<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ/ Ratio<br>owned at<br>the end of<br>the period | Ghi chú/ Notes                                                                                        |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.08        | Nguyễn Lân                                                                                                               |                                                                  |                                                                                                      | Anh<br>trai/Brother                                                                      |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |
| 4.09        | Chu Phương Mai                                                                                                           |                                                                  |                                                                                                      | Chị dâu/Sister-<br>in-law                                                                |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |
| 4.10        | Công ty Cổ Phần Đầu tư<br>Khu công nghiệp Tiên<br>Thanh/ Tien Thanh<br>Industrial Park Investment<br>Joint Stock Company |                                                                  |                                                                                                      | Người nội bộ là<br>Giám đốc Công<br>ty/ The insider<br>is the Director<br>of the Company |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |
| 5           | Lê Đình Điều                                                                                                             |                                                                  | TV độc lập HĐQT,<br>TVUBKT/<br>Independent member<br>of the BOD, Member<br>of the Audit<br>Committee |                                                                                          |                      |                            |                         |                                                      | 110,901                                                                                    | 0.13%                                                                                 | Đã thôi giữ chức<br>vụ từ ngày<br>25/4/2025/ Has<br>ceased to hold<br>the position since<br>25/4/2025 |
| 5.01        | Nguyễn Thị Phương Hải                                                                                                    |                                                                  |                                                                                                      | Vợ/Wife                                                                                  |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |
| 5.02        | Lê Thị Huyền Trâm                                                                                                        |                                                                  |                                                                                                      | Con<br>gái/Daughter                                                                      |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |
| 5.03        | Lê Danh Phương                                                                                                           |                                                                  |                                                                                                      | Con trai/Son                                                                             |                      |                            |                         |                                                      | 1,818                                                                                      | 0.00%                                                                                 |                                                                                                       |
| 5.04        | Lê Anh Mưu                                                                                                               |                                                                  |                                                                                                      | Anh<br>trai/Brother                                                                      |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |
| 5.05        | Lê Duy Động                                                                                                              |                                                                  |                                                                                                      | Em trai/Brother                                                                          |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |
| 5.06        | Nguyễn Hoàng Hải                                                                                                         |                                                                  |                                                                                                      | Con rể/Son-in-<br>law                                                                    |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |
| 5.07        | Chu Thị Huyền                                                                                                            |                                                                  |                                                                                                      | Con<br>dâu/Daughter-<br>in-law                                                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |



| STT/<br>No. | Họ tên/ Full name  | TK giao dịch<br>chứng khoán/<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại công ty/<br>Position at the<br>Company | Mối quan hệ<br>đối với người<br>nội bộ | Số Giấy NSH/ NSH No. | Ngày cấp/<br>Date of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ/<br>Address | Số cổ phiếu sở<br>hữu cuối kỳ/<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ/ Ratio<br>owned at<br>the end of<br>the period | Ghi chú/ Notes                                                                                         |
|-------------|--------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.08        | Nguyễn Thị Xuân    |                                                                  |                                                    | Chị dâu/Sister-<br>in-law              |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                        |
| 5.09        | Nguyễn Thị Nuôi    |                                                                  |                                                    | Chị dâu/Sister-<br>in-law              |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                        |
| 5.10        | Vũ Thị Hương       |                                                                  |                                                    | Em dâu/Sister-<br>in-law               |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                        |
| 6           | Nguyễn Thị Mai Hoa |                                                                  | Kế toán trưởng/<br>Chief Accountant                |                                        |                      |                            |                         |                                                      | 2,961                                                                                      | 0.00%                                                                                 | Đã thôi giữ chức<br>vụ từ ngày<br>05/09/2025/ Has<br>ceased to hold<br>the position since<br>25/4/2025 |
| 6.01        | Nguyễn Đình Bê     |                                                                  |                                                    | Bố dè/Father                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                        |
| 6.02        | Hoàng Thị An       |                                                                  |                                                    | Mẹ dè/Mother                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                        |
| 6.03        | Lương Thị Thất     |                                                                  |                                                    | Mẹ<br>chồng/Mother-<br>in-law          |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                        |
| 6.04        | Vũ Trí Hải         |                                                                  |                                                    | Chồng/Husband                          |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                        |
| 6.05        | Nguyễn Đình Việt   |                                                                  |                                                    | Anh<br>trai/Brother                    |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                        |
| 6.06        | Nguyễn Đình Trung  |                                                                  |                                                    | Anh<br>trai/Brother                    |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                        |

| STT/<br>No. | Họ tên/ Full name      | TK giao dịch<br>chứng khoán/<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại công ty/<br>Position at the<br>Company | Mối quan hệ<br>đối với người<br>nội bộ | Số Giấy NSH/ NSH No. | Ngày cấp/<br>Date of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ/<br>Address | Số cổ phiếu sở<br>hữu cuối kỳ/<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ/ Ratio<br>owned at<br>the end of<br>the period | Ghi chú/ Notes                                                                                        |
|-------------|------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.07        | Ngô Thị Cẩm Nhung      |                                                                  |                                                    | Chị dâu/Sister-<br>in-law              |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |
| 6.08        | Nguyễn Đình Nam        |                                                                  |                                                    | Em trai/Brother                        |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |
| 6.09        | Lê Thị Hiền            |                                                                  |                                                    | Em dâu/Sister-<br>in-law               |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |
| 6.10        | Vũ Nguyễn Hoàng Bách   |                                                                  |                                                    | Con trai/Son                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |
| 6.11        | Vũ Nguyễn Trí Bảo      |                                                                  |                                                    | Con trai/Son                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Underage<br>and does not yet<br>have a Citizen ID                            |
| 7           | Ngô Thị Minh Lụa       |                                                                  | TV Ủy ban<br>kiểm toán                             |                                        |                      |                            |                         |                                                      | 256,443                                                                                    | 0.29%                                                                                 | Đã thôi giữ chức<br>vụ từ ngày<br>25/4/2025/ Has<br>ceased to hold<br>the position since<br>25/4/2025 |
| 7.01        | Ngô Văn Phúc           |                                                                  |                                                    | Bố dè/Father                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |
| 7.02        | Nguyễn Thị Minh Nguyệt |                                                                  |                                                    | Mẹ dè/Mother                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |
| 7.03        | Ngô Thế Quang          |                                                                  |                                                    | Em trai/Brother                        |                      |                            |                         |                                                      | 2                                                                                          | 0.00%                                                                                 |                                                                                                       |
| 7.04        | Bạch Anh Cường         |                                                                  |                                                    | Chồng/Husband                          |                      |                            |                         |                                                      | 96                                                                                         | 0.00%                                                                                 |                                                                                                       |



| STT/<br>No. | Họ tên/ Full name    | TK giao dịch<br>chứng khoán/<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại công ty/<br>Position at the<br>Company | Mối quan hệ<br>đối với người<br>nội bộ | Số Giấy NSH/ NSH No. | Ngày cấp/<br>Date of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ/<br>Address | Số cổ phiếu sở<br>hữu cuối kỳ/<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ/ Ratio<br>owned at<br>the end of<br>the period | Ghi chú/ Notes                                                             |
|-------------|----------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 7.05        | Bạch Nguyễn Khang    |                                                                  |                                                    | Con trai/Son                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Underage<br>and does not yet<br>have a Citizen ID |
| 7.06        | Bạch Khánh Linh      |                                                                  |                                                    | Con<br>gái/Daughter                    |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Underage<br>and does not yet<br>have a Citizen ID |
| 7.07        | Bạch Ngọc Hòa        |                                                                  |                                                    | Bố<br>chồng/Father-in-<br>law          |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                            |
| 7.08        | Phạm Thị Nguyễn      |                                                                  |                                                    | Mẹ<br>chồng/Mother-<br>in-law          |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                            |
| 8           | Hoàng Trung Kiên     |                                                                  | Người PT Quản trị<br>Công ty/<br>Administrators    |                                        |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                            |
| 8.01        | Hoàng Thiệu          |                                                                  |                                                    | Bố dè/Father                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                            |
| 8.02        | Lê Thị Nhấm          |                                                                  |                                                    | Mẹ dè/Mother                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                            |
| 8.03        | Đoàn Thị Minh Thân   |                                                                  |                                                    | Mẹ vợ/Mother-<br>in-law                |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                            |
| 8.04        | Trịnh Thị Nguyệt Thu |                                                                  |                                                    | Vợ/Wife                                |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                            |
| 8.05        | Hoàng Trung Quân     |                                                                  |                                                    | Con trai/Son                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                            |

| STT/<br>No. | Họ tên/ Full name    | TK giao dịch<br>chứng khoán/<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại công ty/<br>Position at the<br>Company                                                  | Mối quan hệ<br>đối với người<br>nội bộ | Số Giấy NSH/ NSH No. | Ngày cấp/<br>Date of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ/<br>Address | Số cổ phiếu sở<br>hữu cuối kỳ/<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ/ Ratio<br>owned at<br>the end of<br>the period | Ghi chú/ Notes                                                                                          |
|-------------|----------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.06        | Hoàng Trung Dũng     |                                                                  |                                                                                                     | Con trai/Son                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                         |
| 8.07        | Hoàng Thị Thanh Thủy |                                                                  |                                                                                                     | Chị gái/Sister                         |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                         |
| 8.08        | Hoàng Thị Hoàn       |                                                                  |                                                                                                     | Chị gái/Sister                         |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                         |
| 8.09        | Hoàng Thị Vân        |                                                                  |                                                                                                     | Chị gái/Sister                         |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                         |
| 8.10        | Hoàng Văn Vĩnh       |                                                                  |                                                                                                     | Em trai/Brother                        |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                         |
| 8.11        | Lê Quang Minh        |                                                                  |                                                                                                     | Anh rể/Brother-<br>in-law              |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                         |
| 8.12        | Cao Thế Hoàn         |                                                                  |                                                                                                     | Anh rể/Brother-<br>in-law              |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                         |
| 8.13        | Nguyễn Kiều Oanh     |                                                                  |                                                                                                     | Em dâu/Sister-<br>in-law               |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                         |
| 9           | Chu Tuấn Anh         |                                                                  | TV độc lập HĐQT,<br>Chủ tịch UBKT/<br>Independent BOD<br>member, Chairman of<br>the Audit Committee |                                        |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       | Đã thôi giữ chức<br>vụ từ ngày<br>31/07/2025/ Has<br>ceased to hold<br>the position since<br>31/07/2025 |
| 9.1         | Chu Kim Đồng         |                                                                  |                                                                                                     | Bố đẻ/Father                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                         |



| STT/<br>No. | Họ tên/ Full name | TK giao dịch<br>chứng khoán/<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại công ty/<br>Position at the<br>Company | Mối quan hệ<br>đối với người<br>nội bộ | Số Giấy NSH/ NSH No. | Ngày cấp/<br>Date of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ/<br>Address | Số cổ phiếu sở<br>hữu cuối kỳ/<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ/ Ratio<br>owned at<br>the end of<br>the period | Ghi chú/ Notes |
|-------------|-------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 9.2         | Hồ Thị Cúc        |                                                                  |                                                    | Mẹ đẻ/Mother                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 9.3         | Vũ Thị Hà         |                                                                  |                                                    | Vợ/Wife                                |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 9.4         | Chu Tuấn Duy      |                                                                  |                                                    | Con trai/Son                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 9.5         | Chu Hoàng Anh     |                                                                  |                                                    | Con<br>gái/Daughter                    |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 9.6         | Chu Thị Mai       |                                                                  |                                                    | Em gái/Sister                          |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 9.7         | Vũ Văn Đoàn       |                                                                  |                                                    | Bố vợ/Father-in-law                    |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 9.8         | Bùi Thị Bé        |                                                                  |                                                    | Mẹ vợ/Mother-in-law                    |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 9.9         | Ngô Quang Tiến    |                                                                  |                                                    | Em rể/Brother-in-law                   |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 10          | Vũ Thị Phương     |                                                                  | Phó Tổng Giám<br>đốc/Deputy General<br>Manager     |                                        |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 10.1        | Bùi Văn Duẩn      |                                                                  |                                                    | Chồng/Husband                          |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 10.2        | Bùi Vũ Phương Chi |                                                                  |                                                    | Con<br>gái/Daughter                    |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 10.3        | Bùi Vũ An Chi     |                                                                  |                                                    | Con<br>gái/Daughter                    |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |

| STT/<br>No. | Họ tên/ Full name   | TK giao dịch<br>chứng khoán/<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại công ty/<br>Position at the<br>Company | Mối quan hệ<br>đối với người<br>nội bộ | Số Giấy NSH/ NSH No. | Ngày cấp/<br>Date of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ/<br>Address | Số cổ phiếu sở<br>hữu cuối kỳ/<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ/ Ratio<br>owned at<br>the end of<br>the period | Ghi chú/ Notes                                                                                          |
|-------------|---------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10.4        | Vũ Văn Tuất         |                                                                  |                                                    | Bố dè/Father                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                         |
| 10.5        | Phan Thị Hằng       |                                                                  |                                                    | Mẹ dè/Mother                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                         |
| 10.6        | Bùi Kim Hoàn        |                                                                  |                                                    | Bố<br>chồng/Father-in-<br>law          |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                         |
| 10.7        | Vũ Thị Thiệu        |                                                                  |                                                    | Mẹ<br>chồng/Mother-<br>in-law          |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                         |
| 10.8        | Vũ Thị Nhung        |                                                                  |                                                    | Em gái/Sister                          |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                         |
| 10.9        | Vũ Văn Đông         |                                                                  |                                                    | Em trai/Brother                        |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                         |
| 10.10       | Phan Mạnh Hà        |                                                                  |                                                    | Em rể/Brother-<br>in-law               |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                         |
| 11          | Đặng Quang Hải      |                                                                  | Phó Tổng Giám<br>đốc/Deputy General<br>Manager     |                                        |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       | Đã thôi giữ chức<br>vụ từ ngày<br>14/11/2025/ Has<br>ceased to hold<br>the position since<br>14/11/2025 |
| 11.1        | Nguyễn Như Quỳnh    |                                                                  |                                                    | Vợ/Wife                                |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                         |
| 11.2        | Đặng Ngọc Trúc Linh |                                                                  |                                                    | Con<br>gái/Daughter                    |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                         |



| STT/<br>No. | Họ tên/ Full name   | TK giao dịch<br>chứng khoán/<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại công ty/<br>Position at the<br>Company | Mối quan hệ<br>đối với người<br>nội bộ | Số Giấy NSH/ NSH No. | Ngày cấp/<br>Date of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ/<br>Address | Số cổ phiếu sở<br>hữu cuối kỳ/<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ/ Ratio<br>owned at<br>the end of<br>the period | Ghi chú/ Notes                                                                                        |
|-------------|---------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11.3        | Đặng Nhật Ngọc Thảo |                                                                  |                                                    | Con<br>gái/Daughter                    |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |
| 11.4        | Đặng Nhật Bảo Minh  |                                                                  |                                                    | Con trai/Son                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |
| 11.5        | Bùi Thị Kim Oanh    |                                                                  |                                                    | Mẹ đẻ/Mother                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |
| 11.6        | Lưu Thị Hòa         |                                                                  |                                                    | Mẹ vợ/Mother-<br>in-law                |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |
| 11.7        | Đặng Thị Thu Hương  |                                                                  |                                                    | Chị gái/Sister                         |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |
| 11.8        | Đặng Thị Bích Hòa   |                                                                  |                                                    | Em gái/Sister                          |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |
| 11.9        | Nguyễn Hoàng Hà     |                                                                  |                                                    | Em rể/Brother-<br>in-law               |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |
| 12          | Lê Trung Chính      |                                                                  | Phó Tổng Giám<br>đốc/Deputy General<br>Manager     |                                        |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       | Đã thôi giữ chức<br>vụ từ ngày<br>3/10/2025/ Has<br>ceased to hold<br>the position since<br>3/10/2025 |
| 12.1        | Tân Thị Quỳnh       |                                                                  |                                                    | Vợ/Wife                                |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |
| 12.2        | Lê Tuấn Kiệt        |                                                                  |                                                    | Con trai/Son                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                       |

| STT/<br>No. | Họ tên/ Full name  | TK giao dịch<br>chứng khoán/<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại công ty/<br>Position at the<br>Company                     | Mối quan hệ<br>đối với người<br>nội bộ | Số Giấy NSH/ NSH No. | Ngày cấp/<br>Date of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ/<br>Address | Số cổ phiếu sở<br>hữu cuối kỳ/<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ/ Ratio<br>owned at<br>the end of<br>the period | Ghi chú/ Notes                                                             |
|-------------|--------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 12.3        | Lê Thùy Dương      |                                                                  |                                                                        | Con<br>gái/Daughter                    |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Underage<br>and does not yet<br>have a Citizen ID |
| 12.4        | Lê Thái Học        |                                                                  |                                                                        | Bố đẻ/Father                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       | Đã mất/ Passed<br>away                                                     |
| 12.5        | Trần Thị Nguyễn    |                                                                  |                                                                        | Mẹ đẻ/Mother                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                            |
| 12.6        | Tân Văn Lợi        |                                                                  |                                                                        | Bố vợ/Father-in-<br>law                |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                            |
| 12.7        | Vương Thị Đình     |                                                                  |                                                                        | Mẹ vợ/Mother-<br>in-law                |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                            |
| 12.8        | Lê Trung Kiên      |                                                                  |                                                                        | Em trai/Brother                        |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                            |
| 13          | Nguyễn Tuấn Vinh   |                                                                  | Thành Viên độc lập<br>HĐQT<br>/Partner<br>of the Board of<br>Directors |                                        |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                            |
| 13.1        | Nguyễn Duy Bình    |                                                                  |                                                                        | Bố đẻ/Father                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                            |
| 13.2        | Vũ Thị Dung        |                                                                  |                                                                        | Vợ/Wife                                |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                            |
| 13.3        | Nguyễn Vũ Ngân Anh |                                                                  |                                                                        | Con<br>gái/Daughter                    |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Underage<br>and does not yet<br>have a Citizen ID |
| 13.4        | Nguyễn Tuấn Linh   |                                                                  |                                                                        | Con trai/Son                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       | Còn nhỏ chưa có<br>CCCD/ Underage<br>and does not yet<br>have a Citizen ID |
| 13.5        | Nguyễn Tuấn Vũ     |                                                                  |                                                                        | Em trai/Brother                        |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                                                                            |



| STT/<br>No. | Họ tên/ Full name                                            | TK giao dịch<br>chứng khoán/<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại công ty/<br>Position at the<br>Company                      | Mối quan hệ<br>đối với người<br>nội bộ                                                   | Số Giấy NSH/ NSH No. | Ngày cấp/<br>Date of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ/<br>Address | Số cổ phiếu sở<br>hữu cuối kỳ/<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ/ Ratio<br>owned at<br>the end of<br>the period | Ghi chú/ Notes |
|-------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 13.6        | Trần Ánh Ngọc                                                |                                                                  |                                                                         | Em dâu/Sister-<br>in-law                                                                 |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 13.7        | Nguyễn Thị Tới                                               |                                                                  |                                                                         | Mẹ vợ/Mother-<br>in-law                                                                  |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 14          | Nguyễn Xuân Trường                                           |                                                                  | Thành viên HĐQT -<br>Tổng giám đốc/<br>BOD Member -<br>General Director |                                                                                          |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 14.1        | Nguyễn Thị Thủy                                              |                                                                  |                                                                         | Vợ/Wife                                                                                  |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 14.2        | Nguyễn Thái Dương                                            |                                                                  |                                                                         | Con trai/Son                                                                             |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 14.3        | Nguyễn Thái Sơn                                              |                                                                  |                                                                         | Con trai/Son                                                                             |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 14.4        | Nguyễn Văn Nghi                                              |                                                                  |                                                                         | Bố dề/Father                                                                             |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 14.5        | Nguyễn Thị Vinh                                              |                                                                  |                                                                         | Mẹ dề/Mother                                                                             |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 14.6        | Nguyễn Văn Thung                                             |                                                                  |                                                                         | Bố vợ/Father-<br>in-law                                                                  |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 14.7        | Lưu Thị Thịnh                                                |                                                                  |                                                                         | Mẹ vợ/Mother-<br>in-law                                                                  |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 14.8        | Nguyễn Thị Thu Trang                                         |                                                                  |                                                                         | Chị gái/Sister                                                                           |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 14.9        | Nguyễn Văn Thuận                                             |                                                                  |                                                                         | Anh trai vợ/<br>Brother-in-<br>law                                                       |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 14.10       | Công ty TNHH S&G<br>Commodities/S&G<br>Commodities Co., Ltd. |                                                                  |                                                                         | Người nội bộ là<br>Giám đốc Công<br>ty/ The insider<br>is the Director<br>of the Company |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 15          | Trần Thị Thanh                                               |                                                                  | Kế toán trưởng/<br>Chief Accountant                                     |                                                                                          |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 15.1        | Lê Anh Vũ                                                    |                                                                  |                                                                         | Chồng/Husba<br>nd                                                                        |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 15.2        | Lê Trần Ngọc Linh                                            |                                                                  |                                                                         | Con<br>gái/Daughter                                                                      |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 15.3        | Lê Ngọc Linh Đan                                             |                                                                  |                                                                         | Con<br>gái/Daughter                                                                      |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 15.4        | Trần Ngọc Lân                                                |                                                                  |                                                                         | Bố dề/Father                                                                             |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 15.5        | Phạm Ngọc Kim                                                |                                                                  |                                                                         | Mẹ dề/Mother<br>Anh                                                                      |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 15.6        | Trần Phương                                                  |                                                                  |                                                                         | trai/Brother                                                                             |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 15.7        | Nguyễn Thị Tuyết Lan                                         |                                                                  |                                                                         | Chị dâu/Sister-<br>in-law                                                                |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 15.8        | Trần Mạnh Dũng                                               |                                                                  |                                                                         | Em trai/Brother                                                                          |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |
| 15.9        | Phạm Thị Văn Anh                                             |                                                                  |                                                                         | Em dâu/Sister-<br>in-law                                                                 |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |



| STT/<br>No. | Họ tên/ Full name | TK giao dịch<br>chứng khoán/<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại công ty/<br>Position at the<br>Company | Mối quan hệ<br>đối với người<br>nội bộ | Số Giấy NSH/ NSH No. | Ngày cấp/<br>Date of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ/<br>Address | Số cổ phiếu sở<br>hữu cuối kỳ/<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ/ Ratio<br>owned at<br>the end of<br>the period | Ghi chú/ Notes |
|-------------|-------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 15.10       | Vũ Thị Tơ         |                                                                  |                                                    | Mẹ<br>chồng/Mother-<br>in-law          |                      |                            |                         |                                                      |                                                                                            |                                                                                       |                |





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT/  
VIỆT PHÁT IMPORT EXPORT TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

PHỤ LỤC 04/ANNEX 04:

CHIAO DỊCH CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN ĐỐI VỚI CỔ PHIẾU CÔNG TY/  
*Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company*

| STT/<br>No. | Người thực hiện<br>giao dịch/<br>Name of<br>organization | Quan hệ với người nội bộ/<br>Relationship with internal<br>persons              | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ/<br>Number of shares owned at the<br>beginning of the period |                 | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>(31/12/2025)/ Number of shares owned<br>at the end of the period (31/12/2025) |                 | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển<br>đổi, thưởng...) / Reasons for<br>increasing, decreasing (buying, selling,<br>converting, rewarding, etc.) |
|-------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                                                          |                                                                                 | Số cổ phiếu/<br>Number of shares                                                       | Tỷ lệ/<br>Ratio | Số cổ phiếu/<br>Number of shares                                                                            | Tỷ lệ/<br>Ratio |                                                                                                                                                 |
| 1           | Vũ Thị Hà                                                | Vợ ông Chu Tuấn Anh -<br>TV HĐQT/ Wife of Mr<br>Chu Tuan Anh - Member<br>of BOD | 152,100                                                                                | 0.17%           | 0                                                                                                           | 0               | Mua, bán/ buying, selling                                                                                                                       |